

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ Quyết định ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa

phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021 và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN 225

Phạm Minh Chính

QUY ĐỊNH

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 của cả nước, của các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (dưới đây gọi tắt là bộ, ngành trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, có đông đồng bào dân tộc thiểu số, các xã an toàn khu, xã biên giới thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ từng Dự án, tiểu dự án:

4.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

4.1.1. Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở

a) Đối tượng:

Hộ DTTS nghèo (có vợ hoặc chồng là người DTTS), hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN, hộ gia đình bị bão lũ, thiên tai chưa có đất ở. Trong đó, ưu tiên cho các đối tượng:

+ Hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS;

+ Các hộ gia đình sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ dẫn tới không có đất ở

+ Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn;

+ Chưa được hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức khác;

+ Trường hợp đã được hỗ trợ đất ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ đất ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Đất ở bị sạt lở, sụt lún hoặc có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con

người do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, khôi phục lại.

b) Định mức hỗ trợ: theo định mức được trong Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình được duyệt (80 triệu đồng/hộ, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 4 triệu đồng/hộ; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành và hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ và các nguồn vốn khác tối thiểu 11 triệu đồng/hộ).

4.1.2. Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở

a) Đối tượng:

Hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN, hộ gia đình sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ chưa có nhà ở, hoặc nhà ở tạm dột nát.

b) Định mức hỗ trợ: theo định mức được trong Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình được duyệt (80 triệu đồng/hộ, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 4 triệu đồng/hộ; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành và hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ và các nguồn vốn khác tối thiểu 11 triệu đồng/hộ).

4.1.3. Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

a) Đối tượng:

Hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ gia đình chịu thiệt hại bởi bão lũ ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có đất sản xuất hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương.

b) Định mức hỗ trợ: theo định mức được trong Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình được duyệt:

- Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ tối đa là 100 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp là 22,5 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 77,5 triệu đồng/hộ để tạo quỹ đất, thời gian vay tối đa là 10 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành;

- Chuyển đổi nghề: ngân sách Trung ương hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng chính sách tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ; thời hạn vay tối đa là 10 năm; lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành.

4.1.4. Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt

a) Đối tượng:

Hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh và hộ gia đình chịu thiệt hại bởi thiên tai, bão lũ sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

b) Định mức hỗ trợ: theo định mức được trong Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình được duyệt:

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn có khó khăn về nước sinh hoạt được hỗ trợ tiền tối đa 3 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước, trang bị bể chứa nước phục vụ sinh hoạt.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng những công trình nước tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên cho người dân vùng hay xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, vùng đặc biệt khó khăn chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Tổng mức đầu tư cho một công trình, căn cứ vào tình hình thực tế để phê duyệt dự án đầu tư; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân 3.000 triệu đồng/công trình. Đối với trường hợp đặc biệt tổng mức đầu tư không vượt quá 6.000 triệu đồng/công trình.

4.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

Tiêu dự án 1: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết

a) Đối tượng:

Hộ gia đình được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn.

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, bao gồm: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 nhưng chưa được bố trí ổn định (các dự án định canh, định cư thực hiện dở dang) và hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư mới phát sinh chưa được bố trí định canh, định cư.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống, như: Thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt, sinh sống ở vùng thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới theo kế hoạch của Nhà nước

b) Định mức hỗ trợ:

Mức đầu tư cho các dự án sắp xếp định cư của các địa phương được các cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án và không vượt quá tổng mức đầu tư trong Báo cáo NCKT được duyệt.

4.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

4.3.1. Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Đối tượng:

- Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng;

- Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng theo quy định của pháp luật, tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán;

b) Định mức: theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ

- Định mức hỗ trợ gạo được tính bằng 15kg gạo/khẩu/tháng; giá gạo được tính theo giá hiện hành đối với loại gạo trợ cấp (12.000 đ/kg).

- Định mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2021-2025 được tính bằng 400.000 đồng/ha;

- Định mức hỗ trợ bảo vệ rừng giai đoạn 2021-2025 được tính bằng 1,6 triệu đồng/ha;

- Định mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ được tính bằng 10 triệu đồng/ha;

- Định mức trồng rừng phòng hộ được tính bằng 30 triệu đồng/ha (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

4.3.2. Tiểu Dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

4.3.2.1. Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

a) Đối tượng:

- Các hộ nghèo, cận nghèo và một số hộ không thuộc hộ nghèo ở thôn ĐBKK, xã KVIII vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị.

- Địa bàn: Các xã khu vực III và thôn ĐBKK vùng DTTS&MN

b) Định mức hỗ trợ:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 450 triệu đồng/ xã khu vực III/năm, 75 triệu đồng/ thôn đặc biệt khó khăn/năm.

- Định mức vốn vay từ ngân hàng Chính sách Xã hội: không quá 900 triệu đồng/xã Khu vực III/năm; không quá 150 triệu đồng/thôn đặc biệt khó khăn/năm, thời hạn vay không quá 36 tháng, lãi suất bằng 50% lãi suất tín dụng chính sách cho người nghèo từng thời kỳ.

4.3.2.2. Đầu tư vùng trồng dược liệu quý

a) Đối tượng:

- Cá nhân, hộ gia đình người DTTS, hộ nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển sâm và dược liệu quý;

- Thôn, bản, xã, huyện, tỉnh nơi triển khai dự án.

- Doanh nghiệp triển khai dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý hoặc Trung tâm giống có cam kết sử dụng tối thiểu 70% lao động là người DTTS tại chỗ (phần đầu có ít nhất 50% lao động là nữ) và có đăng ký hoạt động, nộp thuế ở địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, cam kết hỗ trợ thu mua và tiêu thụ dược liệu sản xuất trong vùng.

b) Định mức hỗ trợ:

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 dự án dược liệu không quá 68 tỷ đồng/ dự án.

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 trung tâm giống không quá 67,25 tỷ đồng/ trung tâm.

4.3.2.3. Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ nhóm hợp tác đang hoạt động trong khu vực các xã ĐBKK thành lập trong giai đoạn 2016 - 2020 có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất; hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trong khu vực các xã ĐBKK mới thành lập trong giai đoạn 2021 - 2026.

- Các Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS và MN tại các trường đại học, các cơ sở giáo dục đào tạo có đông sinh viên người DTTS đang theo học, có kế hoạch triển khai các hoạt động hỗ trợ, ương tạo người DTTS khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

- Người dân sinh sống và làm việc trong khu vực các xã ĐBKK;

- Sinh viên DTTS đang theo học tại các trường đại học có nguyện vọng khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS và MN;

- Thanh niên và phụ nữ người đồng bào DTTS;

b) Định mức hỗ trợ:

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 Mô hình Khởi nghiệp: 858 triệu đồng/ mô hình, riêng đối với Hà Nội và Khánh Hòa là 790 triệu đồng/ mô hình.

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS và MN: 20 tỷ đồng/ trung tâm

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 Trung tâm quốc gia về kết nối và hỗ trợ khởi nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 44,14 tỷ đồng/ trung tâm

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 diễn đàn phát triển DTTS: 5 tỷ đồng/ diễn đàn

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho 01 cuộc giao lưu văn hóa, hàng hóa khu vực biên giới: 14,05 tỷ đồng/ cuộc.

- Mức đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư khác: khảo sát, kiểm tra, đánh giá: 140 triệu đồng/ năm

4.3.3. Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng:

- Hộ gia đình, nhóm hộ gia đình người DTTS & MN;

- Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh ở vùng DTTS & MN, biên giới; ưu tiên hộ nghèo DTTS, hộ nghèo do phụ nữ làm chủ;

- Các cơ sở sản xuất; cơ sở chế biến tiêu thụ sản phẩm; doanh nghiệp sử dụng lao động là người DTTS & MN;

- Các tổ chức, đoàn thể, cán bộ chuyên môn tham gia dự án

b) Phạm vi

Các xã khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh.

c) Định mức hỗ trợ:

Mức đầu tư cho các dự án, mô hình trên địa bàn các Quân khu được các cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án và không vượt quá tổng mức đầu tư trong Báo cáo NCKT được duyệt.

4.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

4.4.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng:

- Các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Xã chưa có đường đến trung tâm xã;
- Xã có đường giao thông tới trung tâm xã nhưng chưa được kiên cố hóa.

* Phạm vi:

- Các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu;
- Các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Định mức hỗ trợ:

- Đối với xã đặc biệt khó khăn: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (vốn đầu tư phát triển) cho xã KV III, định mức 2000 triệu đồng/xã/năm; xã KVIII ATK định mức 3000 triệu đồng/xã/năm; đối với xã ATK khu vực II, I (chưa hoàn thành tiêu chí Nông thôn mới) định mức 2.000 triệu đồng/xã/năm. Vốn duy tu bảo dưỡng (vốn sự nghiệp): 140 triệu đồng/xã/năm;

- Đối với thôn đặc biệt khó khăn: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (vốn đầu tư phát triển): 300 triệu đồng/thôn/năm; vốn duy tu bảo dưỡng (vốn sự nghiệp): 30 triệu đồng/thôn/năm;

- Đầu tư kiên cố hóa đường giao thông đến trung tâm xã: 1.600 triệu đồng/km;

- Đầu tư đường giao thông tới trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An: UBND tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm phê duyệt dự án theo quy định.

4.4.2. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Mức hỗ trợ xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN:

+ Đối với chợ cải tạo, nâng cấp: hỗ trợ từ 500 triệu - 01 tỷ đồng/chợ theo mức độ của dự án cải tạo nâng cấp chợ, mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/chợ.

- Định mức đầu tư, hỗ trợ: là 05 tỷ/tỉnh/giai đoạn 2021-2025: để đảm bảo mỗi tỉnh được hỗ trợ xây mới ít nhất 01 chợ.

4.4.3. Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

a) Đối tượng:

Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc, bao gồm 10 đơn vị: (1) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, (2) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, (3) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang, (4) Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, (5) Trường Hữu Nghị T78, (6) Trường Hữu Nghị 80, (7) Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, (8) Đại học Tây Bắc, (9) Đại học Tây Nguyên, (10) Đại học Tân trào.

b) Mức đầu tư: tùy vào quy mô của Trường theo phương án thiết kế và nhu cầu vốn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án, tối đa không quá tổng mức đầu tư trong BCNCKT được duyệt.

4.4.4. Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

a) Đối tượng:

- Cán bộ cơ sở: cán bộ xã và thôn (bao gồm cả cán bộ luân chuyển, cán bộ tăng cường), cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã và thôn; ưu tiên cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực

- Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, người dân, cộng tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, người có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

b) Định mức hỗ trợ:

+ Cấp xã (xã khu vực III và xã ATK khu vực III, xã ATK khu vực I, II): Định mức 120 triệu đồng/xã/năm

+ Cấp thôn: Định mức 30 triệu đồng/thôn/năm.

4.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

4.5.1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Đối tượng:

- Hệ thống các trường PTDTNT, trường PTDTBT và đội ngũ CBQL, GV, HS đang trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại các nhà trường. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC cho các trường PTDTNT, trường PTDTBT ở vùng DTTS&MN, vùng có điều kiện KT - XH ĐKKK và khó khăn, biên giới, hải đảo, các trường chưa có CSVC hoặc có nhưng còn phải thuê, mượn, xuống cấp.

- CBQL, GV, người tham gia thực hiện công tác XMC (già làng, trưởng bản, bộ đội biên phòng, trụ trì, sư, tăng lữ tại các chùa, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm...) ở vùng DTTS&MN. Ưu tiên đầu tư cho cho các địa phương ở vùng có điều kiện KT - XH ĐKKK, biên giới, hải đảo.

b) Định mức đầu tư, hỗ trợ:

- Bổ sung, nâng cấp khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho HSBT, HSNT và phòng công vụ GV:

+ Phòng công vụ GV: 144,6 triệu/phòng

+ Phòng ở cho HSBT, HSNT: 144,6 triệu/phòng

+ Nhà ăn + nhà bếp: 578,4 triệu/phòng

+ Phòng quản lý HSBT, HSNT: 144,6 triệu/phòng

+ Phòng ở cho trường PTDT có học sinh ở bán trú: 450 triệu/phòng

+ Công trình vệ sinh, nước sạch: 450 triệu/công trình

- Bổ sung, nâng cấp khối phòng/công trình phục vụ học tập:
- + Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc: 450 triệu/nhà
- + Phòng học thông thường và phòng học bộ môn: 375 triệu/phòng
- Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...): 200 triệu/ công trình
- Nâng cao chất lượng dạy và học:
- + Biên soạn tài liệu và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT, PTDTNT: 1,0 triệu/tài liệu;
- + Biên soạn học liệu và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT, PTDTNT: 1,0 triệu/tài liệu;
- + Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT, PTDTNT: 0,1 triệu/lớp.
- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS:
- + Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về XMC, dạy học XMC: 0,015 triệu/ tài liệu.
- + Bồi dưỡng, tập huấn: 0,01 triệu/ lớp học XMC.
- + Truyền thông, tuyên truyền: 0,1 triệu/ sản phẩm.
- + Tổ chức dạy học XMC: 0,01 triệu/ lớp
- + Hỗ trợ người dân tham gia học XMC: 0,0005 triệu/ người.
- + Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm: 0,0005 triệu /cuốn/bộ.

4.5.2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Đối tượng:

- Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các bộ, ngành trung ương và cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; Dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức, thuộc nhóm đối tượng 3, 4 tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học; ưu tiên người DTTS thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn, người DTTS có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ dân tộc thiểu số.

b) Định mức đầu tư, hỗ trợ:

- Bồi dưỡng lớp kiến thức dân tộc, 200 triệu đồng/lớp
- Bồi dưỡng lớp dạy tiếng dân tộc thiểu số, 420 triệu đồng/lớp
- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học:
 - + Đào tạo dự bị đại học, định mức 30 triệu đồng/HS
 - + Đào tạo đại học, định mức 110 triệu đồng/SV
 - + Đào tạo thạc sỹ, định mức 125 triệu đồng/HV
 - + Đào tạo tiến sỹ, định mức 175 triệu đồng/HV

4.5.3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng:

- Người lao động vùng DTTS&MN.
- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng DTTS&MN và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề nghiệp cho vùng DTTS&MN.
- Cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng DTTS&MN.
- Người lao động là người DTTS, người lao động đang sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.
- Các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm.
- Các doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

b) Định mức hỗ trợ:

Bình quân 04 triệu đồng/người/khóa học (bao gồm cả hỗ trợ chi phí đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, đi lại).

4.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

a) Đối tượng:

- Ưu tiên người dân tộc thiểu số, hộ dân tộc thiểu số nghèo ở địa bàn đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ít người, dân tộc thiểu số có hoàn cảnh có khăn, phụ nữ dân tộc thiểu số;
- Văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể tiêu biểu của đồng bào các dân tộc thiểu số;
- Thôn, bản, xã, huyện, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Định mức đầu tư, hỗ trợ:

- Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 dân tộc thiểu số có dân số ít người, gồm 16 dân tộc: La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô,

Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bó Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ô Đu, Rơ Măm: định mức mỗi dân tộc được hỗ trợ kinh phí 10 tỷ đồng trong giai đoạn 2021-2030.

- Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số: định mức kinh phí cho mỗi tỉnh là 2,5 tỷ đồng trong giai đoạn 2021 – 2030.

- Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch: mức kinh phí đầu tư trung bình mỗi lễ hội được hỗ trợ 700 triệu đồng, (các chương trình đầu tư khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm, quảng bá phát triển du lịch đầu tư từ 300 - 500 triệu đồng).

- Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận: định mức kinh phí hỗ trợ bình quân là 01 tháng lương cơ bản/nghệ nhân/tháng.

- Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể: định mức kinh phí cho mỗi lớp tập huấn, bồi dưỡng là 300 triệu đồng.

- Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống...): định mức hỗ trợ cho triển khai là 500 triệu đồng/chương trình.

- Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo vệ văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng): định mức kinh phí xây dựng mô hình là: 500 triệu đồng/mô hình.

- Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư: định mức hỗ trợ là 300 triệu đồng/câu lạc bộ.

- Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: định mức kinh phí hỗ trợ là: 150 triệu đồng/đội văn nghệ.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Định mức kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng là 1,0 tỷ đồng/01 điểm đến du lịch.

- Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số: định mức kinh phí 3 tỷ đồng/bộ ấn phẩm.

- Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...): định mức kinh phí 1.5 tỷ đồng/Ngày hội.

- Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số: định mức kinh phí tổ chức 200 triệu đồng/cuộc cấp huyện; 400 triệu đồng/cuộc cấp tỉnh; 1.000 triệu đồng/cuộc cấp toàn quốc.

- Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: định mức kinh phí hỗ trợ 500 triệu đồng/chương trình.

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: định mức kinh phí đầu tư 10 tỷ đồng/làng, bản, buôn.

- Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Định mức kinh phí hỗ trợ 30 triệu đồng/tủ sách.

- Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/lượt đối với việc tu bổ tổng thể; chống xuống cấp hỗ trợ mỗi di tích 01 tỷ đồng/lượt.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hỗ trợ 300 triệu đồng/suất đầu tư xây dựng áp dụng cho việc hỗ trợ xây dựng 10.000 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng DTTS&MN; hỗ trợ trang thiết bị 50 triệu đồng/thiết chế.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch: định mức hỗ trợ đầu tư là 10 tỷ đồng/mô hình bảo tàng.

4.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

a) Đối tượng:

- Người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi.

- Trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã. Cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm y tế huyện; nhân viên trạm y tế xã, viên chức dân số xã; nhân viên y tế thôn bản, công tác viên dân số; cô đỡ thôn bản.

b) Định mức hỗ trợ:

- Định mức đầu tư xây mới y tế xã chưa kiên cố không quá 4 tỷ đồng/trạm;

- Định mức đầu tư cải tạo, sửa chữa cho các trạm chưa kiên cố, xuống cấp, hư hỏng không quá 800 triệu đồng /trạm.

- Định mức hoạt động khác được các cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án và không vượt quá tổng mức đầu tư trong Báo cáo NCKT được duyệt.

4.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

a) Đối tượng:

Phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người DTTS trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

b) Định mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ kinh phí đi lại cho bà mẹ khi đến sinh con tại các cơ sở y tế. Định mức 500.000đ/lần (cho mỗi người tối đa 2 lần).

- Hỗ trợ tiền ăn cho bà mẹ và người chăm sóc/ca sinh nở (tối đa 3 ngày đối với sinh thường và 5 ngày đối với sinh mổ. Định mức 150.000đ/ngày).

- Hội LHPNVN phối hợp với ngành nông nghiệp để hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào cho các tổ TKVVTB, TKVVTB&TCCT, TKVVTB&SK và được phê duyệt. Định mức hỗ trợ trọn gói cho mỗi tổ là 50triệu/tổ.

- Xây dựng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình: Hỗ trợ trọn gói 3 triệu/địa chỉ để mua sắm một số vật dụng cần thiết để hỗ trợ nạn nhân; Hỗ trợ trọn gói 3 triệu/địa chỉ/năm để trang trải một số chi phí trực tiếp liên quan đến tư vấn, hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân (nước uống, tiền ăn, lưu trú qua đêm nếu phát sinh).

- Thành lập mới ĐCAT: Hỗ trợ 15 triệu/địa chỉ để mua sắm bổ sung một số vật dụng cần thiết.

- Xây dựng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người: Mức hỗ trợ trọn gói là 30 triệu/mô hình (mô hình sinh kế, kinh doanh sản xuất nhỏ).

- Thành lập CLB thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng...; Định mức là 3 triệu/CLB để mua sắm trang thiết bị cần thiết.

- Định mức hoạt động khác được các cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án và không vượt quá tổng mức đầu tư trong Báo cáo NCKT được duyệt.

4.9. Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

4.9.1. Nội dung Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế - xã hội

a) Đối tượng:

- Đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống tập trung có khó khăn đặc thù tại 355 thôn bản 154 xã, 44 huyện, 12 tỉnh: Ở Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Cống, Bó Y, Măng, Lô Lô, Cờ Lao, La Ha, Pà Thên, Lự, Chút, Phù Lá, La Hủ, Đan Lai.

- Hộ nghèo các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: Xinh mun, Co, Bru Vân Kiều, Mông, Khơ Mú, Kháng, Xơ Đăng, Hà Nhì, Raglay, Mnông, Cơ Tu, Tà Ôi, La Chí, Xtiêng, Gia rai.

b) Định mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ chăn nuôi gia súc gia cầm: 14,2 triệu đồng/hộ;

- Duy trì và nâng cao sức khỏe cộng đồng các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù: 2,694 tỷ đồng/ thôn, bản;

- Hỗ trợ Phát triển kinh tế: 9,485 tỷ đồng / thôn, bản;

- Hỗ trợ dân tộc Đan Lai: 52,27 triệu đồng/ thôn, bản;

4.9.2. Nội dung: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN

a) Đối tượng:

- Nhóm vị thành niên, thanh niên là người dân tộc thiểu số;

- Các bậc cha mẹ và học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số tảo hôn, kết hôn cận huyết thống;

- Lãnh đạo cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong vùng dân tộc thiểu số;

- Những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số;

b) Định mức hỗ trợ:

- Hoạt động xây dựng mô hình: 40 triệu/ mô hình;

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật cho cán bộ xã, huyện, tỉnh tham gia thực hiện đề án: 0,6 triệu đồng/ người/ngày;

- Cung cấp sổ tay tuyên truyền: 0,04 triệu đồng/ tài liệu;

- Công tác thu thập thông tin định kỳ, hàng năm: 20 triệu đồng/ cuộc;

- Công tác quản lý, kiểm tra: 10 triệu đồng/ cuộc;

- Tổ chức học tập kinh nghiệm: 0,3 triệu đồng/ người/ngày.

4.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

4.10.1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào

(1) Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

a) Đối tượng:

- Già làng, trưởng bản, người có uy tín, cán bộ cốt cán có uy tín vùng trong đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Các điển hình tiên tiến trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế của đất nước;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

b) Định mức hỗ trợ cho người có uy tín:

- Tập huấn, cung cấp thông tin 0,3 triệu đồng/ người/năm;

- Thăm quan, học tập kinh nghiệm: 2 triệu đồng/ người/năm;

- Cấp báo Địa phương: 4,5 triệu đồng/ số kỳ/năm;

- Thăm hỏi Lễ, Tết: 1 triệu đồng/ người/năm;

- Thăm hỏi ốm đau: 0,1 triệu đồng/ người/năm;

- Hỗ trợ khó khăn: 0,1 triệu đồng/ người/năm;

- Thăm viếng: 0,1 triệu đồng/ người/năm;

- Xây dựng, triển khai Mô hình điểm: 50 triệu đồng/ mô hình;

- Tổ chức các hoạt động giao lưu, biểu dương, tôn vinh: 100 triệu đồng/tỉnh/năm.

(2) Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

a) Đối tượng:

- Người cư trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

- Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã; thôn, bản; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

b) Định mức hỗ trợ:

Mức đầu tư cho các dự án/mục được các cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án và không vượt quá tổng mức đầu tư trong Báo cáo NCKT được duyệt.

4.10.2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Đối tượng:

- Đồng bào DTTS trong cả nước;
- Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương;
- Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu khai thác, trao đổi, công bố thông tin về công tác dân tộc.

b) Định mức hỗ trợ:

Mức đầu tư cho các dự án/mục được các cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai Dự án và không vượt quá tổng mức đầu tư trong Báo cáo NCKT được duyệt.

4.10.3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Đối tượng:

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.
- Người dân trên địa bàn thụ hưởng Chương trình.
- 04 tỉnh đại diện cho 4 vùng, 10 huyện, khoảng 50 xã được lựa chọn tiến hành.
- Cơ quan quản lý Chương trình chỉ đạo điểm thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn (04 tỉnh, 10 huyện, 50 xã thuộc 04 vùng).

b) Tiêu chí phân bổ: Bố trí kinh phí cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách trên địa bàn, ưu tiên các tỉnh có tỷ lệ cân đối ngân sách dưới 50% và tỷ lệ DTTS nghèo trên 20%;

- Tỷ lệ hộ DTTS nghèo

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ DTTS nghèo dưới 15%: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ DTTS nghèo từ 15% đến dưới 25%: Hệ số 0,55;

+ Tỉnh có tỷ lệ hộ DTTS nghèo từ 25% trở lên: Hệ số 0,6.

- Quy mô hộ nghèo

+ Tỉnh có quy mô hộ DTTS nghèo dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,5;

+ Tỉnh có quy mô hộ DTTS nghèo từ 10.000 hộ đến dưới 25.000 hộ: Hệ số 0,6;

+ Tỉnh có quy mô hộ DTTS nghèo từ 25.000 hộ trở lên: Hệ số 0,7.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của tỉnh để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả điều tra thông tin về thực trạng KT-XH 53 DTTS năm 2019 diễn ra từ 01 đến 31/10/2019 do Ủy ban Dân tộc thực hiện.

d) Định mức phân bổ:

Tổng vốn bố trí cho một tỉnh = (A + B x tổng số huyện + C x tổng số xã) x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một tỉnh (triệu đồng).

B: Định mức bình quân cho một huyện (triệu đồng).

C: Định mức bình quân cho một xã (triệu đồng).

X: Tổng các hệ số theo 02 tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ DTTS nghèo + hệ số theo quy mô hộ DTTS nghèo).

Điều 5. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

1. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam): 100% nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn. Mức bố trí vốn tối thiểu bằng mức do trung ương hỗ trợ bình quân cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

Trung ương hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, các huyện nghèo theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định được phê duyệt của cấp có thẩm quyền vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và duy tu bảo dưỡng.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương

a) Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương bố trí vốn từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế hoạch hằng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó, ưu tiên vốn bố trí thêm nguồn vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các huyện nghèo, xã nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quy định tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương:

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 70% trở lên: Tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách địa phương, chủ động bố trí kinh phí và lồng ghép các nguồn lực khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% - dưới 70%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

- Các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 50%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và chủ chương trình mục tiêu quốc gia đề xuất phương án cân đối, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Chủ trì, tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào Kế hoạch tài chính 5 năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì đề xuất phương án cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

3. Chủ trì thẩm định, tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch

vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 do Ủy ban Dân tộc quản lý cho các bộ, ngành trung ương và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 do Ủy ban Dân tộc quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

1. Cung cấp cho Ủy ban Dân tộc thông tin, số liệu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các hoạt động trong các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 liên quan đến lĩnh vực do bộ, ngành, cơ quan, tổ chức quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

2. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

3. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh, thành phố quản lý./.